

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2024/DS-PT

Ngày 22-5-2024

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và bà Vũ Thị Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 133/2023/TLPT-DS ngày 04/12/2023 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2024/QĐXX-PT ngày 29/01/2024 và các Quyết định hoãn phiên tòa, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Trần M, sinh năm 1941. Địa chỉ: Số 20, ngách 83, ngõ 89, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M: Ông Chu Văn H và ông Trần Xuân Đ - Luật sư công ty luật TNHH D thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Trần Thế I, sinh năm 1954. Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông I: Bà Lê Thị Thu H - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị Nh, sinh năm 1936 (đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nh:

+ Anh Lê Khả H, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Trần Văn L, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Nguyễn Bá X, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

+ Anh Nguyễn Bá Th, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3.2. Ông Trần Thế X1, sinh năm 1944. (đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông X1:

+ Bà Lê Thị C (*tên gọi khác Ch*), sinh năm 1947. Địa chỉ: Khu phố Đ, phường Q, TP S, tỉnh Thanh Hóa

+ Anh Trần Thế T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu phố Đ, phường Q, TP S, tỉnh Thanh Hóa

+ Anh Trần Thế B, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn 5, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh

+ Chị Trần Thị B1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Khu phố K, phường Q, TP S, tỉnh Thanh Hóa

3.3. Bà Trần Thị Kh, sinh năm 1950. Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3.4. Bà Trần Thị H2 (T), sinh năm 1949. Địa chỉ : Tổ 7, khu 1A, phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H, anh L, anh X, chị H1, anh Th và bà H2: Ông Trần M (*nguyên đơn*).

3.5. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1954. Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà L: Ông Trần Thế I (là chồng) và chị Trần Thị T1 (là con).

3.6. Anh Trần Thế H3, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N,

tỉnh Hải Dương.

3.7. Chị Nguyễn Thị Ngh (*là vợ anh H3*), sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện hợp pháp của chị Ngh: Anh Trần Thế H3.

3.8. Anh Trần Thế Đ, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số nhà 10, Tổ 2, khu 1A, phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

3.9. Chị Trần Thị T1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn B, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3.10. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bá D - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã

Có mặt ông Trần M, ông Chu Văn H, bà Lê Thị Thu H, bà Trần Thị Kh. Các đương sự khác vắng mặt.

5. *Người kháng cáo*: Ông Trần M, ông Trần Thế I, bà Vũ Thị L và anh Trần Thế H3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là ông Trần M trình bày: Bố mẹ ông Trần M là cụ Trần Thế H4 (*tên gọi khác là cụ Trần Thế T*), chết năm 1984 và cụ Lê Thị N1, chết năm 2001. Cụ H4 và cụ N1 có 06 người con gồm: Bà Trần Thị Nh, ông Trần M, ông Trần Thế X1, bà Trần Thị Kh, bà Trần Thị H2 (*tên gọi khác Tựa*) và ông Trần Thế I. Hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Bố mẹ cụ H4 chết trước khi cụ H4 chết, bố mẹ cụ N1 chết trước khi cụ N1 chết. Trước khi cụ H4 và cụ N1 chết, hai cụ đều không để lại di chúc. Hai cụ có thừa đất số 311, tờ bản đồ số 4, diện tích 643m², địa chỉ: thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương hiện do ông Trần Thế I, bà Vũ Thị L, anh Trần Thế H3 và chị Nguyễn Thị Ngh quản lý, sử dụng. Toàn bộ tài sản trên đất hiện nay là của ông I, bà L và con ông I kiến thiết, trông trọt. Trước đây, ông I ở với bố mẹ nên tự đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện Nam Thanh (*nay là Nam Sách*) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho ông I. Sau này, xác định việc cấp GCNQSDĐ không đúng, UBND huyện Nam Sách đã thu hồi GCNQSDĐ đã cấp đứng tên ông I đối với diện tích đất 643m², thửa số 311, tờ bản đồ số 4 nêu trên. Hiện nay, thửa đất của bố mẹ ông M để lại chưa được cấp GCNQSDĐ, kích thước thửa đất như thế nào ông M không biết.

Năm 2012, do ông I và anh H3 thường xuyên cãi nhau, ông M khuyên can và nói với ông I là cho anh H3 xây nhà trên đất vì ông I đang quản lý đất. Ông I đồng ý cho anh H3 xây nhà trên đất vào năm 2012-2013. Việc vợ chồng anh H3 xây nhà trên đất, anh em ông đều biết và không ai có ý kiến gì. Ông M không đồng ý cho anh H3 và chị Ngh xây nhà trên phần đất hiện nay anh H3 đang sử dụng. Ông M xác định phần đất anh H3 đã xây nhà vẫn là đất của bố mẹ ông.

Về công sức trông nom, tôn tạo, bồi đắp thửa đất: Gia đình ông I, bà L có công sức tôn tạo thửa đất nhưng bà L, ông I yêu cầu các đồng thừa kế phải trả công sức của gia đình ông I thì ông M không đồng ý.

Năm 1993, Nhà nước chia đất nông nghiệp cho gia đình ông I thế nào, có trừ đất nông nghiệp ở ngoài đồng vào đất vườn trong nhà không thì ông M không biết. Nếu gia đình ông I có bị trừ đất tiêu chuẩn ngoài đồng vào đất trong vườn thì ông M đồng ý cắt trả lại cho gia đình ông I diện tích đất đó. Ông M có nhà đất ở Hải Phòng đứng tên ông. Tuy nhiên nhà đất chật hẹp ông muốn về quê xây nhà. Ông M không có ý kiến gì về kết quả thẩm định, định giá tài sản.

Theo kết quả thẩm định, diện tích đất ông I đang quản lý là 706,1m². Ông M chỉ yêu cầu Tòa án chia diện tích đất là 643m² của bố mẹ ông để lại làm 6 phần cho 6 người con là ông M, bà Nh, bà H2 (T), ông X1, bà Kh, ông I. Đề nghị chia cho ông M, bà Nh, bà H2 (T), ông X1 mỗi người một phần đất để sử dụng, không đồng ý nhận bằng tiền. Ông đề nghị Tòa án giải quyết công sức của gia đình ông I, diện tích đất tăng thêm so với diện tích đất của bố mẹ ông để lại, diện tích đất nông nghiệp là tiêu chuẩn của 05 người trong gia đình ông I bị trừ ở ngoài đồng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Trần Thế I trình bày: Ông Trần Thế I thống nhất với lời trình bày của ông M về thời gian cụ Trần Thế H4 (cụ T) và cụ Lê Thị N1 chết cũng như hàng thừa kế của hai cụ. Ông I ở với bố mẹ từ nhỏ đến khi hai cụ chết tại thửa đất đang tranh chấp. Trước khi cụ H4 chết, ông I là người trực tiếp chăm sóc. Trước khi cụ N1 chết, ông I và bà Trần Thị Nh chăm sóc cụ. Ông I và bà Vũ Thị L kết hôn và cùng chung sống tại thửa đất đang tranh chấp từ năm 1974 đến nay. Quá trình sử dụng, ông bà và các con là anh H3, anh Đ, chị T1 đã có nhiều công sức trông nom, tôn tạo, bồi đắp thửa đất và lấn thêm ra phần đất ao của UBND xã Q. Trước đây, bố mẹ ông I nói miệng cho ông I thừa đất của hai cụ, nên năm 1993 ông I kê khai và được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 311, diện tích 643m². Trong đó bao gồm 459m² đất của bố mẹ ông để lại và một phần đất do ông lấn ra ao của UBND xã Q. Sau đó, gia đình ông tiếp tục lấn đất ao và có được diện tích đất là 729m². Đất hiện trạng do Tòa án thẩm định có diện tích 706,1m². Trong diện tích 459m² đất trên có 300m² đất ở, còn lại 159m²

đất trồng cây lâu năm Nhà nước trừ vào đất ngoài đồng của 6 người trong gia đình ông. Diện tích đất còn lại là đất ao là do gia đình ông khai hoang của UBND xã, không phải của bố mẹ ông để lại.

Ông I đề nghị chia cho các anh chị ông phần đất từ sát nhà anh H3 đến trước hiên nhà cấp 4, ra đến sân, vườn và đường. Các anh chị ông lấy đến đâu thì ông I cũng đồng ý. Diện tích đất còn lại để cho vợ chồng ông I và anh H3 sử dụng. Nếu ông M và những người khác muốn làm nhà thờ thì sử dụng nhà anh H3 làm nhà thờ chung. Nếu anh chị ông không đồng ý, ông đề nghị trả gia đình ông diện tích 159m² đất mà gia đình ông bị trừ vào đất nông nghiệp. Sau đó, trích trả công sức của gia đình ông bằng 150m² đất ở. Diện tích đất ở 150m² còn lại chia thừa kế theo pháp luật.

Khi bố mẹ ông chết tất cả anh chị em trong gia đình đều tập trung lo ma chay, không ai tranh chấp gì. Ông I xác định đủ sức khỏe, minh mẫn tỉnh táo để làm việc với Tòa án. Bà L là người khuyết tật cần người đại diện nên đề nghị Tòa án chấp nhận ông I là người đại diện hợp pháp của bà L. Gia đình ông không có tranh chấp về mốc giới với các gia đình có đất giáp ranh. Trước đây, gia đình ông I có hiến một phần đất làm đường trục thôn nhưng không xác định được bao nhiêu mét vuông.

Đến nay, ông I đề nghị xác định diện tích đất là di sản của bố mẹ ông để lại là diện tích 300m² đất ở trừ đi diện tích đất đã làm đường. Đề nghị trích trả công sức của vợ chồng và ba con của ông bằng 6.000.000.000đồng. Số còn lại chia thừa kế theo pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm:

Bà Vũ Thị L trình bày: Bà và ông I ở trên đất đang tranh chấp từ năm 1974 đến nay. Trước đây, thửa đất thấp và diện tích nhỏ, vợ chồng bà đổ đất, lán đất, làm nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Diện tích đất của bố mẹ ông I để lại chỉ có 459m². Bà đề nghị Tòa án xác định phần nào của bố mẹ ông I, phần nào của gia đình bà. Phần của bố mẹ là di sản, đề nghị trích trả công sức cho vợ chồng và các con bà bằng hiện vật tương đương 250m². Bà là người khuyết tật, bà đồng ý để ông I là người đại diện cho bà. Đến nay, bà đề nghị trích trả công sức cho gia đình bà số tiền là 6.000.000.000đồng. Đối với diện tích đất vườn bị trừ ngoài đồng là 159m² và diện tích đất gia đình bà lán ao của Ủy ban xã, đề nghị trả cho gia đình bà sử dụng. Diện tích đất ở còn lại của hai cụ, trừ đi một phần đất đã hiến làm đường, còn lại mới chia thừa kế theo pháp luật. Bà đề nghị được nhận phần công sức được chia bằng đất để sử dụng.

Anh Trần Thế H3 trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị Ngh năm 2002. Do nhà cửa chật hẹp, nhiều lần anh đề nghị bố mẹ anh cho anh đất xây nhà nhưng bố mẹ anh không đồng ý. Năm 2012, ông M, bà Nh, ông X1, bà Kh bắt bố anh cho anh đất để xây nhà. Các bác còn nói suất đất của họ, họ cho anh. Ông M nói với anh, khi ông nội anh còn sống, ông nội anh nói là cho bác M một ít đất nhưng bác M không lấy mà cho anh và em trai anh. Lần khác ông M lại nói phần của ông M và ông X1 sẽ cho anh nếu ông I không cho anh đất làm nhà. Do có sự can thiệp của các bác là ông M, ông X1, bà Nh, bà Kh, bà H2 nên bố mẹ anh mới cho vợ chồng anh xây nhà trên một phần đất khoảng 150m² của các cụ để lại vào năm 2013. Trị giá xây dựng khoảng 900.000.000đồng. Bố mẹ anh được ông bà nội cho (nói miệng) thừa đất đang tranh chấp từ trước năm 1993. Do thừa đất đứng tên ông I, bà L từ trước năm 1993 nên khi chia đất nông nghiệp, tiêu chuẩn ruộng cấy của anh bị trừ một phần vào đất trong vườn nhà. Vì vậy, anh xác định trong diện tích đất tranh chấp hiện nay có một phần đất nông nghiệp của anh. Diện tích đất của ông bà nội anh để lại, sau khi gia đình anh H3 đất làm đường, còn lại 448m². Trong đó có bao nhiêu mét vuông đất trồng cây lâu năm mà bố, mẹ anh, anh, anh Đ và chị T1 được hưởng thì trả lại cho gia đình anh sử dụng. Đề nghị trích trả công sức trông nom, tôn tạo thừa đất trong 21 năm của anh và chị Ngh theo quy định của pháp luật và anh đề nghị được nhận bằng đất. Đề nghị giao cho anh phần đất anh chị đã làm nhà. Trên đất có nhà 02 tầng, tường bao giáp ngõ đi, tường bao giáp đường trục thôn, tường bao ngăn cách đất của anh với đất của bố mẹ anh, 02 trụ cổng và 02 cánh cổng do anh và chị Ngh tạo lập (*không có công sức của ai khác*). Bà L và chị T1 cho anh phần đất trồng cây lâu năm có trong diện tích đất tranh chấp, anh H3 đồng ý nhận. Phần của anh được hưởng có trong thừa đất đang tranh chấp, anh tự nguyện nhập vào khối tài sản chung của anh với chị Ngh. Phần đất ao là của bố mẹ anh và anh em anh, không phải của ông bà nội anh để lại. Ông I, bà L hiện vẫn tinh táo, minh mẫn có đủ sức khỏe để làm việc. Anh là người đại diện của chị Ngh tham gia tố tụng trong vụ án này.

Chị Nguyễn Thị Ngh trình bày: Chị bị bệnh nhiều tháng nay nên không đọc được, không ký được đề nghị Tòa án làm việc với anh H3 và ông I. Chị đồng ý để anh H3 tham gia tố tụng thay chị giải quyết tất cả các vấn đề liên quan. Quan điểm của anh H3 cũng là quan điểm của chị.

Chị Trần Thị T1 trình bày: Chị là con ông I, bà L. Chị không có công sức gì đối với thừa đất đang tranh chấp trong vụ án này. Trong diện tích đất đang tranh chấp chia thừa kế có 159m² đất vườn. Trong diện tích đất vườn đó có một phần đất mà Nhà nước đã trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị ngoài đồng.

Chị đề nghị phải trả lại cho chị diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước đã chia cho chị nằm trong diện tích đất đang tranh chấp. Chị đề nghị được nhận bằng đất và tự nguyện cho anh H3 phần đất của chị.

Anh Trần Thế Đ trình bày: Khi anh còn ở cùng nhà với bố mẹ anh, anh có công sức trông nom, tôn tạo thửa đất. Anh không có gì chứng minh về nội dung này. Anh không giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì. Đề nghị Tòa án tính công sức của anh vào chung công sức của bố mẹ anh. Phần đất trồng cây lâu năm của anh có trong thửa đất đang tranh chấp mà anh bị trừ vào tiêu chuẩn đất nông nghiệp ở ngoài đồng, anh tự nguyện cho anh H3 chị Ngh sử dụng. Anh xác định anh không có liên quan gì đến vụ án này, anh không có yêu cầu đề nghị gì khác trong vụ án này.

Bà Trần Thị Nh và người kế thừa quyền và nghĩa vụ trình bày: Bố mẹ bà Nh là cụ H4 và cụ Tuệ có di sản để lại là thửa đất hiện nay ông I đang quản lý. Bà Nh đề nghị chia thửa đất cho 6 anh chị em của bà, phần của bà, bà giao cho ông M để xây dựng nhà thờ. Bà Trần Thị Nh chết năm 2022. Bà Nh có 03 người chồng đều đã chết trước bà Nh. Bà Nh có 05 người con, gồm anh Lê Khả H, anh Trần Văn L, anh Nguyễn Bá X, anh Nguyễn Bá Th, chị Nguyễn Thị H1. Bà Nh không có con nuôi, con riêng nào khác. Anh H, anh L, anh Th, chị H1 được thừa kế quyền lợi tài sản của bà Nh theo pháp luật, các anh, chị cho ông M có toàn quyền quyết định, đồng thời phải chịu nghĩa vụ liên quan đến phần tài sản được cho. Anh Nguyễn Bá X xác định phần tài sản được hưởng theo pháp luật từ bà Nh có liên quan đến thửa đất đang tranh chấp, anh tự nguyện cho ông M và ông I mỗi người 1/2 giá trị.

Bà Trần Thị Kh trình bày: Thống nhất như phần trình bày của ông M. Ông I ở với bố mẹ bà và sinh sống trên thửa đất đến nay, có tôn tạo đất, lấn một phần đất ao của UBND xã nhưng bà không biết diện tích lấn là bao nhiêu. Diện tích đất hiện nay ông I đang sử dụng là 706,1m² tăng 63,1m². Bà yêu cầu chia diện tích đất bố mẹ bà để lại là 643m², đối với diện tích đất tăng thêm bà không có ý kiến gì. Từ khi ông I và các con ông I xây nhà trên đất, bà và anh em trong gia đình biết nhưng không ai có ý kiến phản đối. Thời gian trước, ông I và anh H3 mâu thuẫn, bà và anh em trong gia đình khuyên ông I cho anh H3 đất để xây nhà và ông I đồng ý. Anh chị em bà không cho anh H3 chị Ngh đất để làm nhà. Vợ chồng ông I có công lao tu tạo, đóng thuế đất đến năm 2013 nhưng bà không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông I bà L tính công sức. Diện tích đất nông nghiệp của gia đình ông I bị trừ vào vườn như thế nào bà không biết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà Kh đề nghị chia đều di sản của bố mẹ để lại bao gồm cả diện tích đất bị trừ vào đất tiêu chuẩn ở ngoài đồng

của cụ N1 cho 6 anh chị em. Bà đề nghị nhận bằng hiện vật là đất để sử dụng, không đồng ý nhận bằng tiền. Bà Kh xác định bà sinh năm 1950 nhưng do trước đây khai tăng tuổi để đi bộ đội nên ghi trên giấy tờ là sinh năm 1949; Bà Trần Thị H2, sinh năm 1951 nhưng do muốn đi công nhân nên khai tăng tuổi thành 1949 (*bà và bà H2 sinh hai năm khác nhau, không phải sinh đôi*). Bà đề nghị Tòa án ghi năm sinh của bà là năm 1950. Đến nay, bà Kh đề nghị phân di sản của bà được hưởng, bà tự nguyện cho lại ông Trần M, ông M có toàn quyền quyết định và phải có nghĩa vụ liên quan đến phần tài sản được cho.

Ông Trần Thế X1, bà Trần Thị H2 (bà T) trình bày: Thống nhất với ông M và bà Kh về về thời gian cụ Trần Thế H4 (cụ T) và cụ Lê Thị N1 chết cũng như hàng thừa kế của hai cụ. Đề nghị chia thừa đất của bố mẹ ông/bà để lại cho 06 người là đồng thừa kế gồm bà Nh, ông M, ông X1, bà Kh, bà H2, ông I theo quy định của pháp luật. Đề nghị giao phần của ông/bà được hưởng cho ông M sử dụng. Ông M có toàn quyền quyết định và phải có nghĩa vụ liên quan đến phần tài sản được cho.

Những người làm chứng gồm:

Anh Nguyễn Đức B trình bày: Gia đình anh có thừa đất giáp đất của ông Trần Thế I (*cạnh phía Nam*). Trước đây ranh giới giữa hai gia đình không thẳng và gọn như hiện nay. Năm 2013, gia đình anh xây tường bao và thống nhất với gia đình ông I hai bên đổi cho nhau một phần đất và xác định mốc giới giữa hai nhà. Anh đã xem sơ đồ hiện trạng đất của gia đình ông I trong hồ sơ, anh xác định từ mốc A9 lùi vào đất nhà anh khoảng 8 mét, mốc giới giữa hai gia đình vẫn giữ nguyên. Từ vị trí trên 8 mét đến A8 là vị trí hai gia đình đã đổi đất cho nhau để mốc giới giữa hai nhà là A8-A9 thẳng như hiện nay. Diện tích hai gia đình sau khi đổi đất không xê dịch nhiều. Giữa gia đình anh và ông I không có tranh chấp gì về mốc giới. Gia đình anh sẽ chịu trách nhiệm tự điều chỉnh giấy CNQSDĐ theo như ranh giới hiện trạng. Khi mở rộng ngõ đi vào nhà anh, anh có hiến một phần đất (*không rõ bao nhiêu mét vuông*) chiều sâu lùi vào đất nhà anh khoảng 20cm. Đất nhà ông I giáp với ngõ đi vào nhà anh giữ nguyên hiện trạng từ trước năm 1990. Các điểm mốc từ A4, A5, A6, A7, A8 là đất ao của UBND xã do gia đình ông I lấn chiếm và sử dụng.

Anh Trần Tiến L trình bày: Gia đình anh được cấp thừa đất số 312, tờ bản đồ 4, diện tích 211m², khi đó là đất ao. Đất nhà ông I là đất thổ cư còn cách đất nhà anh một diện tích đất ao. Do gia đình ông I nhận phần đất ao đó là của gia đình ông I nên gia đình anh thỏa thuận với gia đình ông I đổi một phần đất ao cho nhau để mốc giới đất giữa hai gia đình thẳng. Sau đó, anh mới đổ đất, xây nhà năm 1994. Mốc giới giữa hai gia đình vẫn giữ nguyên từ đó đến nay, không có tranh chấp. Sau này gia đình anh tự có trách nhiệm làm GCNQSDĐ theo mốc

giới của gia đình anh theo quy định của pháp luật. Ông I cũng san lấp dần phần ao giáp nhà anh thành bằng phẳng như hiện nay. Theo sơ đồ hiện trạng của Tòa án, đất nhà ông I từ điểm A1 đến A2 là đúng.

Kết quả xác minh tại UBND xã Q, thể hiện: Tại Sổ địa bạ thôn A lập ngày 28/12/1967 có xác nhận của Ủy ban hành chính xã Q, tại trang số 119 ghi tên chủ sử dụng ruộng đất “Trần Thế T”, số thửa 54, diện tích 180m², loại đất T; Thửa số 55, diện tích 459m², loại đất T. Tại đơn đăng ký ruộng đất ghi tên người đăng ký là “Trần Thế T”, đăng ký quyền sử dụng đất tại thửa đất số 196, tờ bản đồ số 4, diện tích 459m², loại đất T. Sổ đăng ký đất đai tại trang 172 thể hiện chủ sử dụng đất “Phạm Thế T”, thửa số 196, tờ bản đồ số 6, diện tích 459m², loại đất T. Theo hồ sơ địa chính các thời kỳ nêu trên thì diện tích đất đứng tên của cụ H4 (cụ T) có một cạnh phía đông giáp ngõ đi, cạnh phía nam giáp đường trục thôn, cạnh phía bắc giáp nhà anh Bình, cạnh phía tây giáp đất ao do UBND xã Q quản lý. Thời điểm đất đứng tên cụ Tuệ, toàn bộ thửa đất là loại đất T (thổ cư). Trên sổ sách đăng ký ruộng đất thời kỳ đó không thể hiện số liệu về kích thước các cạnh của thửa đất. Năm 1982-1985, địa phương đo vẽ đất của các hộ dân theo Chỉ thị 299, cụ H4 và ông I kê khai thửa đất số thửa 196, tờ bản đồ số 6, diện tích 459m² và tại hồ sơ này cũng không thể hiện kích thước các cạnh của thửa đất. Theo hồ sơ địa chính năm 1993, ông I đứng tên kê khai thửa đất có số thửa 311, tờ bản đồ số 4, diện tích 643m². Diện tích đất tăng thêm được xác định do gia đình ông I lấn ra đất ao do UBND xã Q quản lý. Năm 1993, ông I làm thủ tục và ngày 23/12/1996, được UBND huyện Nam Thanh cấp GCNQSDĐ số B923605 đối với thửa số 311, tờ bản đồ số 4, diện tích 643m² đứng tên chủ sử dụng là Trần Thế I. Ngày 12/4/2016, UBND huyện Nam Sách đã ban hành Quyết định số 1066, thu hồi GCNQSDĐ trên. Năm 1993, hộ gia đình ông I có 6 suất được chia đất nông nghiệp gồm: Cụ N1 (mẹ ông I), ông I, bà L và 03 con của ông I (anh H3, anh Đ, chị T1). Khi đó cụ T (tên khác là cụ T) là thím của ông I có một mình nên được chia ruộng cùng với hộ gia đình ông I. Mỗi người được chia 480m². Tổng diện tích đất nông nghiệp của 7 người là 3.360m². Mỗi người trong gia đình ông I còn được chia 66m² đất chân rau, tổng bằng 396m² (bà T không được chia đất chân rau). Do gia đình ông I sử dụng đất ở trong nhà là 459m², vượt định mức mỗi gia đình chỉ được sử dụng là 300m² đất ở nên gia đình ông I bị trừ 159m² vào đất chân rau. Do đó, 06 người trong gia đình ông I còn được chia 249m² đất chân rau. (Chia lệch so với tiêu chuẩn thời kỳ đó một vài mét vuông). Căn cứ hồ sơ địa chính năm 2014, thửa đất gia đình ông I đang sử dụng có số thửa 222, tờ bản đồ số 20, diện tích 729,3m². Diện tích đất đo hiện trạng theo kết quả thẩm định của Tòa án là 706,1m², giảm so với bản đồ đo vẽ năm 2014 là 23,2m². Trong đó, UBND xã Q xác định gia đình ông I hiện 17,3m²

đất làm đường trục thôn, diện tích 5,9m² đất giảm còn lại được xác định là do sai số do đo đạc và tính toán. UBND xã Q không xác định được chính xác gia đình ông I đã hiến bao nhiêu mét vuông đất từ diện tích 459m² đất theo bản đồ 299 để làm đường. Cán bộ thôn không đo chính xác kích thước phần đất của gia đình ông I đã hiến làm đường nên không có căn cứ để tính toán. Mốc giới đất của gia đình ông I hiện nay đã thay đổi so với thời điểm đo vẽ bản đồ 299. Trong diện tích 459m² đất đứng tên cụ H4 (cụ T), có 300m² đất ở và 159m² đất trồng cây lâu năm. Trên hồ sơ địa chính qua các thời kỳ đều không xác định vị trí nào là đất ở, vị trí nào là đất trồng cây lâu năm nên UBND xã Q xác định diện tích đất gia đình ông I hiến làm đường có cả đất ở và đất trồng cây lâu năm. Tính theo tỉ lệ xác định: Diện tích đất 459m² sau khi hiến đất làm đường đã giảm 11m² còn lại 448m²; diện tích đất ao do UBND xã Q quản lý mà gia đình ông I đang sử dụng giảm 6,3m² còn 258,1m². Trong 448m² đất còn lại, tính theo tỉ lệ thì diện tích đất ở là 293m²; diện tích đất trồng cây lâu năm là 155m². Từ năm 1993 đến nay, trên thửa đất này chỉ có cụ N1, ông I, bà L và các con của ông I bà L sinh sống. Những người con khác của cụ H4, cụ N1 không sinh sống tại thửa đất trên. Quan điểm của UBND xã Q: Đối với diện tích đất ao 258,1m² gia đình ông I đã san lấp và đang sử dụng thì tiếp tục tạm giao cho gia đình ông I sử dụng và có thu sản lượng.

Kết quả thẩm định của Tòa án, xác định diện tích đất hiện trạng là 706,1m². Kết quả định giá tài sản: Trị giá đất ở là 8.000.000đồng/01m². Đất trồng cây lâu năm là 80.000đồng/m². Trên đất có: 01 nhà chính cấp 4 xây dựng năm 1987 có trị giá 46.443.000đồng; Lán lợp proximang giá 8.613.000đồng; Nhà vệ sinh giá 10.053.000đồng; sân trật ximang trị giá 3.429.000đồng; 01 bể có trị giá 2.138.000đồng; Lán lợp proximang ở phía sau nhà 2 tầng trị giá 364.000đồng; 01 nhà 02 tầng trị giá 818.184.000đồng; Sân bê tông phía trước nhà 02 tầng trị giá 6.701.000đồng; Tường xây giáp công cũ dài 6,41m giá 937.000đồng; Tường giáp công cũ dài 6,26m giá 403.000đồng; Đoạn tường rào bê tông trước cửa nhà 02 tầng trị giá 819.000đồng; Đoạn tường cũ phân cách hai nhà dài 5,5m trị giá 628.000đồng; Đoạn tường giáp ngõ xóm dài 5,35m trị giá 1.458.000đồng; Trụ công trị giá 763.000đồng; 02 cánh cổng sắt trị giá 5.040.000đồng; 01 cửa sắt vào nhà cũ giá 1.500.000đồng; 02 cây nhãn trị giá 1.800.000đồng/cây; Chuối: 10 cây có buồng trị giá 700.000đồng; 36 cây gốc \geq 15cm trị giá 1.260.000đồng; 50 cây gốc <15cm trị giá 500.000đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 20/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ Điều 213, 219, 221, 611, 612, 613, 614, 617, 618, 623, 649, 650, 658, 651, 660, 688, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170 Luật đất đai năm 2013. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần M về việc tranh chấp về thừa kế tài sản. Chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của cụ Trần Thế H4 (tên gọi khác là Trần Thế T) và cụ Lê Thị N1.

- Xác định di sản của cụ Trần Thế H4 (tên gọi khác là Trần Thế T) là quyền sử dụng 146,5m² đất ở trị giá 1.172.000.000đồng; Di sản thừa kế của cụ Lê Thị N1 là 165,5m² đất ở trị giá 1.324.000.000đồng và 25,83m² đất trồng cây lâu năm trị giá 2.066.000đồng (làm tròn). Tại thửa đất có số thửa 196, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ theo bản đồ 299), địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Áng trích công sức cho ông Trần Thế I và bà Vũ Thị L bằng bằng 108.000.000đồng từ di sản của cụ H4 (cụ T) và 400.000.000đồng từ di sản của cụ N1. Áng trích công sức cho anh Trần Thế H3 và chị Nguyễn Thị Ngh bằng 156.000.000đồng từ di sản của cụ N1.

- Xác định di sản còn lại để chia theo pháp luật của cụ Trần Thế H4 (tên gọi khác là Trần Thế T) là 1.064.000.000đồng. Mỗi kỹ phần thừa kế là 152.000.000đồng. Xác định di sản còn lại để chia theo pháp luật của cụ Lê Thị N1 là 770.066.000đồng. Mỗi kỹ phần thừa kế là 128.344.000đồng (làm tròn).

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Thế X1, bà Trần Thị Kh, bà Trần Thị H2 (T) cho ông Trần M kỹ phần thừa kế của các ông/bà. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Lê Khả H, anh Trần Văn L, anh Nguyễn Bá Th, chị Nguyễn Thị H1 cho ông Trần M kỹ phần thừa kế của các anh/chị được hưởng của bà Trần Thị Nh đối với kỹ phần thừa kế mà bà Nh được hưởng của cụ Trần Thế H4 và cụ Lê Thị N1; Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Bá X cho ông Trần M và ông Trần Thế I mỗi người 1/2 kỹ phần thừa kế của anh được hưởng của bà Trần Thị Nh đối với kỹ phần thừa kế mà bà Nh được hưởng của cụ Trần Thế H4 và cụ Lê Thị N1.

- Ông Trần M được chia (04 + 4/5 + 1/10) kỹ phần thừa kế của cụ H4 bằng 744.800.000đồng và của cụ N1 bằng 628.886.600đồng. Cộng bằng 1.373.686.600đồng.

- Ông Trần Thế I được hưởng (01 + 1/10) kỹ phần thừa kế của cụ H4 167.420.000đồng và của cụ N1 là 141.178.400đồng. Cộng bằng 308.378.400đồng.

* Về chia di sản thừa kế bằng hiện vật:

+ Xác định ông Trần Thế I, bà Vũ Thị L, anh Trần Thế H3, chị Trần Thị T1, anh Trần Thế Đ mỗi người được quyền sử dụng 25,83m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 196, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ theo bản đồ 299), địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị L, anh Trần Thế Đ, chị Trần Thị T1 mỗi người cho anh Trần Thế H3 và chị Nguyễn Thị Ngh diện tích 25,83m² đất trồng cây lâu năm của họ.

+ Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Thế I và bà Vũ Thị L nhập kỹ phần thừa kế, công sức của ông/bà được chia vào khối tài sản chung của vợ chồng ông I và bà L. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Trần Thế H3 nhập phần tài sản, công sức của anh được chia vào khối tài sản chung của vợ chồng anh H3 và chị Ngh.

+ Xác định công trình gắn liền với đất yêu cầu chia gồm: 01 nhà 02 tầng có giá 818.184.000đồng; sân trệt trước cửa nhà 02 tầng diện tích 44,2m² có giá 6.701.000đồng; tường bao phía trước cửa nhà 02 tầng dài 2,9m có giá 819.000đồng; tường bao giáp ngõ xóm dài 5,53m có giá 1.458.000đồng; tường bao phân cách giữa sân trước cửa nhà anh H3 với lối đi vào nhà ông I bà L dài 5,5m có giá 628.000đồng; 02 trụ cổng và 02 cánh cổng có giá 5.803.000đồng là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh H3 và chị Ngh. Các công trình khác gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 65,7m² có giá 46.643.000đồng; Lán lợp proximang diện tích 27m² có giá 364.000đồng; Sân trệt lát vỉa, xi măng diện tích 113,1m² có giá 3.429.000đồng; 01 bể có giá 2.138.000đồng; Tường bao giáp đường trục thôn có giá 1.340.700đồng; 01 cửa sắt có giá 1.500.000đồng; 02 cây nhãn có giá 1.800.000đồng/cây và 86 cây chuối có giá 1.760.000đồng là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông I và bà L.

+ Giao diện tích đất 162,8m², trong đó có 103,32m² đất trồng cây lâu năm thuộc quyền sử dụng của anh H3, chị Ngh và 59,48m² đất ở trị giá 475.840.000đồng, được giới hạn bởi các điểm A12, A11, A10, A9, B5, B1, A13 đến A12 cho anh H3 và chị Ngh sử dụng. Trên đất có 01 nhà 02 tầng diện tích 84,9m²; sân trệt trước cửa nhà 02 tầng diện tích 44,2m²; tường bao phía trước cửa nhà 02 tầng dài 2,9m; tường bao giáp ngõ xóm dài 5,53m; tường bao phân cách giữa sân trước cửa nhà anh H3 với lối đi vào nhà ông I bà L dài 5,5m; 02 trụ cổng và 02 cánh cổng; 27m² lán lợp proximang.

+ Giao diện tích đất 145,2m², trong đó có 124,11m² đất ở trị giá 992.880.000đồng và 21,09m² đất trồng cây lâu năm trị giá 1.687.200đồng cho ông Trần M sử dụng. Tổng trị giá di sản thừa kế ông M được nhận là 994.567.200đồng. Được giới hạn bởi các điểm B1, B2, B4, B5 đến B1. Trên đất

có các tài sản gồm: 32m² nhà cấp 4 có giá 23.320.000đồng; 61,4m² sân trệt có giá 1.861.000đồng; 01 bể có giá 2.138.000đồng; 05m tường bao có giá 322.000đồng; 01 cửa sắt giá 1.500.000đồng, 01 cây nhãn giá 1.800.000đồng và 86 cây chuối có giá 1.760.000đồng. Cộng bằng 31.996.000đồng. Ông M phải trả số tiền 31.996.000đồng cho ông I bà L.

+ Giao cho ông I, bà L diện tích 140m² đất được giới hạn bởi các điểm B2, B4, A8, B3, A14 đến B2. Trên đất có 1,26m tường bao; 44,5m² sân trệt; 33,7m² nhà cấp 4; 01 cây nhãn. Trong đó xác định 25,83m² đất trồng cây lâu năm thuộc quyền sử dụng của ông I, bà L. Diện tích đất còn lại là 114,17m², trong đó có 109,44m² đất ở trị giá 875.520.000đồng và 4,73m² đất trồng cây lâu năm trị giá 378.400đồng (làm tròn). Cộng bằng 875.898.400đồng. Công sức của ông I bà L được nhận tương đương 508.000.000đồng bằng 63,5m² đất ở. Tổng giá trị di sản ông I được nhận là 367.898.400đồng.

- Anh H3 và chị Ngh phải trả chênh lệch về tài sản cho ông M số tiền 319.840.000đồng.

- Ông I, bà L phải trả chênh lệch về chia di sản thừa kế cho ông M số tiền 59.520.000đồng. Đối trừ số tiền ông M phải trả trị giá tài sản cho ông I bà L là 31.996.000đồng. Ông I và bà L còn phải trả cho ông M số tiền 27.524.000đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông I, bà L không yêu cầu anh H3 chị Ngh phải trả chênh lệch về tài sản cũng như giá trị tài sản do ông bà tạo lập nằm trên phần đất được chia cho anh H3 và chị Ngh.

- Tạm giao diện tích 258,1m² đất ao thuộc quyền quản lý của UBND xã Q cho gia đình ông I sử dụng có thu sản lượng. Trên đất có 176,7m² lán lợp proximang, 01 nhà vệ sinh, 3,6m² sân trệt và cây cối.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về các vấn đề khác, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông M kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M, không đồng ý trả công sức cho gia đình ông I; ông I bà L kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn, xác định tài sản là của vợ chồng ông I bà L; anh H3 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, anh được quyền sử dụng đất và không đồng ý trả tiền cho hàng thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự có mặt giữ nguyên nội dung đã trình bày như nêu trên. Nguyên đơn ông M giữ nguyên đơn kháng cáo. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị xác định di sản của các cụ là 643m² để chia thừa kế, không đồng ý việc trừ đất 03 và trích công sức cho gia đình bị đơn, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày, ông I không thay đổi, rút đơn

kháng cáo; không đồng ý với quan điểm của luật sư bảo vệ cho nguyên đơn vì thực tế gia đình ông I bị trừ đất 03 là đất tiêu chuẩn của từng cá nhân, ông I ở với bố mẹ từ nhỏ đến khi các cụ mất, có công sức chăm sóc các cụ, tôn tạo, cải tạo đất phải được hưởng công sức, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông I.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông M, ông I và bà L; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh H3; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, kháng cáo của ông M, ông I, bà L, anh H3 trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm ông X1 chết, Tòa án xác định bà C (*vợ ông X1*), anh Th, anh B và chị B (*đều là con ông X1*) là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông X1 trong vụ án này.

[2] Ngày 21/5/2024, ông I có đơn đề nghị hoãn phiên tòa ngày 22/5/2024 vì lý do sức khỏe, đang điều trị bệnh viêm đa khớp thoái hóa đĩa đệm cột sống, đề nghị Tòa án mở phiên tòa vào ngày khác. Đơn không có xác nhận của cơ sở y tế. Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án nhiều lần ấn lịch thời gian mở phiên tòa nhưng ông I nhiều lần có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do sức khỏe, phải đi điều trị. Tại phiên tòa hôm nay, ông I tiếp tục xin hoãn phiên tòa. Do vậy, Tòa án không chấp nhận đề nghị của ông I. Ông I và bà L là người kháng cáo cùng một nội dung, cùng ký đơn. Mặc dù ông I vắng mặt, nhưng có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông I có mặt nên Tòa án không đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông I và bà L mà giải quyết theo thủ tục chung. Đối với kháng cáo của anh H3, anh H3 được triệu tập tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng vắng mặt, được coi như từ bỏ việc kháng cáo, Tòa án sẽ đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh H3. Đối với các đương sự vắng mặt, Tòa án xét xử phúc thẩm vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của ông M thì thấy, tại sổ địa bạ thôn A lập ngày 28/12/1967 có xác nhận của UB hành chính xã Q, đơn đăng ký ruộng đất và sổ đăng ký đất đai đều thể hiện cụ Trần Thế T (H4) sử dụng thửa đất có diện tích 459m². Năm 1982 đến 1984, thực hiện kê khai và đo vẽ bản đồ 299 theo chỉ thị của Thủ tướng chính phủ cũng thể hiện diện tích đất của cụ H4 được sử dụng là 459m². Gia đình ông I sinh sống cùng gia đình cụ H4 cụ N1; ông I đã lấn chiếm một phần đất công, ông I đã kê khai đất đứng tên ông I được sử dụng diện tích là 643m² (*theo hồ sơ địa chính năm 1993*). Thời gian này, cụ H4 không còn đứng

tên chủ sử dụng đất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông M, xác định di sản của cụ H4 cụ N1 là quyền sử dụng đất diện tích 459m², sau khi hiến đất làm đường giảm 11m², còn lại là 448m² là có căn cứ; phù hợp với kết quả thẩm định hiện trạng đất là 706,1m², trong đó 258,1m² đất ao thuộc quyền quản lý của UBND xã. Gia đình ông I có thời gian dài quản lý, tôn tạo, phát triển đất, Tòa án cấp sơ thẩm án trích trả công sức quản lý, trông coi di sản của các cụ cho gia đình ông I, anh H3; sau đó mới chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp, đúng quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông M.

[4] Xét kháng cáo của ông I, bà L thì thấy: Diện tích đất ông I bà L quản lý có nguồn gốc là của cụ H4 cụ N1. Không có tài liệu, chứng cứ về việc các cụ tặng cho ông I bà L quyền sử dụng đất nên không có căn cứ công nhận quyền sử dụng đất cho ông I bà L. Do vậy, kháng cáo của ông I bà L không có căn cứ chấp nhận.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ đầy đủ. Xác định đúng di sản thừa kế của cụ H4 cụ N1, đúng hàng thừa kế, trích trả công sức cho gia đình ông I với giá trị lớn là đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông I, trích trả lại phần đất trồng cây hàng năm (đất 03) mà gia đình ông I bị trừ đúng quy định và chia thừa thế theo pháp luật là đúng quy định. Tại cấp phúc thẩm, không có tài liệu, chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án; không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm; cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

[6] Về án phí: Kháng cáo ông M, ông I, bà L không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông M, ông I, bà L là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông M, ông I và bà L. Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh H3 đã nộp.

[7] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Trần Thế H3.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần M, ông Trần Thế I và bà Vũ Thị L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông M, ông I, bà L. Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí anh H3 đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số: AA/2021/0004228 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Nam Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện Nam Sách;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Sơn